

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VJC

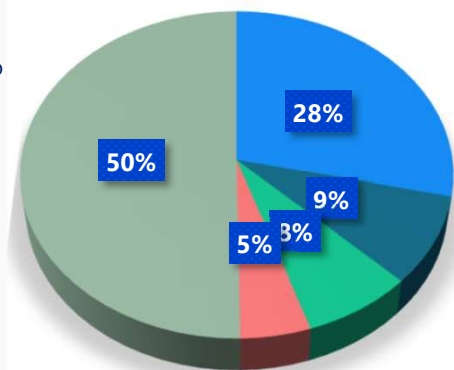
CTCP Hàng không VIETJET (HSX)

Ngành: Du lịch và giải trí

Giá	106,300 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	9.0%	8.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	92,900 - 118,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57,573
Số lượng CPLH (CP)	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	922,240
Sở hữu nước ngoài	17.59%
Beta	0.61

Cơ cấu cổ đông



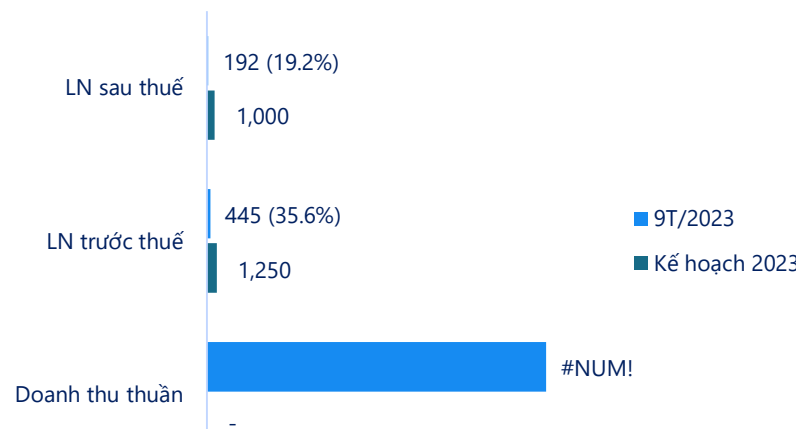
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

14,234.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2,370.5 | -14.3%

Cùng kỳ: ↗ 2,634.2 | +22.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

43,737.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 16,202.8 | +58.8%

LN thuần
Q3 2023

201.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 229.9 | +802.6%

Cùng kỳ: ↗ 146.1 | +265.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

416.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 553.4 | +403.2%

LNTT
Q3 2023

198.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 229.9 | +802.6%

Cùng kỳ: ↗ 154.3 | +348.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

444.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 136.7 | +44.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VJC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	14,234.7	11,600.5	22.7%	43,737.8	27,535.0	58.8%
Giá vốn hàng bán	12,993.9	11,236.7	15.6%	40,718.3	25,858.8	57.5%
Lợi nhuận gộp	1,240.8	363.8	241.0%	3,019.5	1,676.2	80.1%
Doanh thu HĐTC	309.9	207.9	49.0%	1,012.8	551.6	83.6%
Chi phí tài chính	548.4	234.9	133.5%	1,586.4	1,513.9	4.8%
Chi phí lãi vay	484.9	258.9	87.3%	1,254.1	951.3	31.8%
Chi phí bán hàng	618.9	142.8	333.5%	1,452.6	507.8	186.1%
Chi phí QLDN	182.0	139.0	31.0%	577.2	343.4	68.1%
LN thuần từ HĐKD	201.3	55.1	265.1%	416.1	137.2	403.2%
LN khác	- 2.7	- 10.9	75.1%	28.6	445.3	-93.6%
LN trước thuế	198.6	44.3	348.7%	444.8	308.0	44.4%
Thuế TNDN	143.1	1.7	8261.1%	219.0	173.5	26.3%
Lợi nhuận sau thuế	55.5	42.5	30.4%	192.0	187.5	2.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	135.1	40.6	232.4%	270.2	184.4	46.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	205.7	- 1,405.5	6,337.7	17.3	408.4	- 2,652.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	635.4	- 142.2	- 4,816.5	205.8	67.4	- 1,728.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 782.4	588.6	- 1,769.0	- 129.8	- 255.3	4,291.0
Lưu chuyển tiền thuần	58.7	- 959.1	- 247.7	93.3	220.5	- 89.8

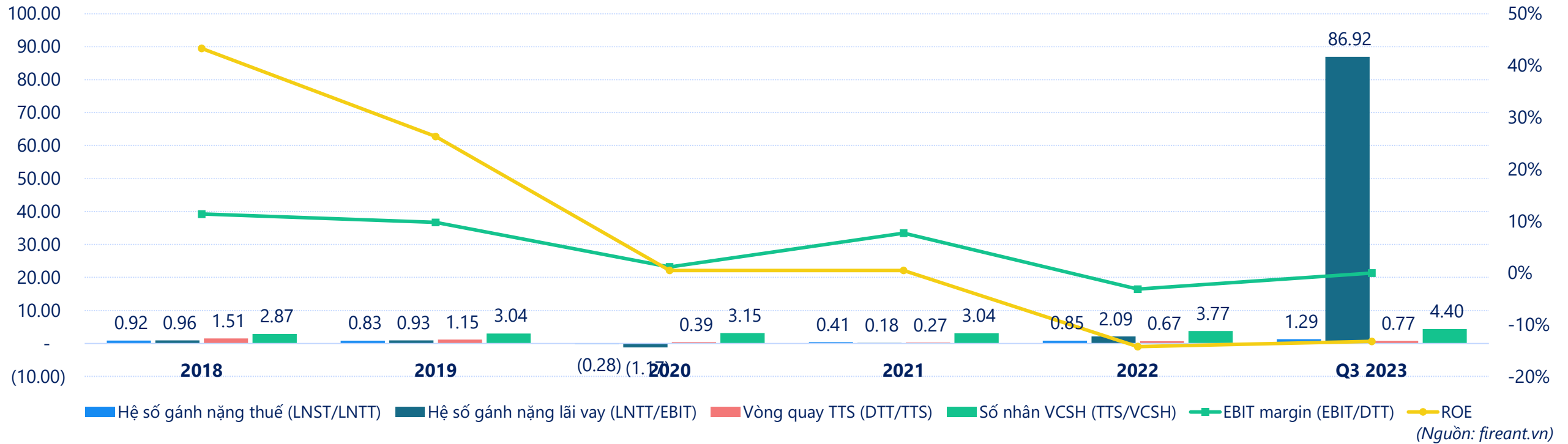
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	33,866.8	33,587.5	0.8%	44.2%
Tiền và tương đương tiền	2,076.6	1,858.3	11.8%	2.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	559.0	687.8	-18.7%	0.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	29,945.5	29,729.8	0.7%	39.1%
Hàng tồn kho	1,115.8	982.7	13.5%	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	169.9	328.9	-48.4%	0.2%
Tài sản dài hạn	42,671.7	34,449.5	23.9%	55.8%
Các khoản phải thu dài hạn	27,814.2	21,238.1	31.0%	36.3%
Tài sản cố định	5,840.8	5,709.7	2.3%	7.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	334.1	308.7	8.2%	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	149.4	149.4	0.0%	0.2%
Tài sản dài hạn khác	8,533.2	7,043.5	21.2%	11.1%
Tổng cộng tài sản	76,538.5	68,037.0	12.5%	100.0%
Nợ phải trả	61,324.8	53,138.7	15.4%	80.1%
Nợ ngắn hạn	29,553.5	30,417.3	-2.8%	38.6%
Nợ vay ngắn hạn	7,106.5	8,549.9	-16.9%	9.3%
Nợ dài hạn	31,771.3	22,721.4	39.8%	41.5%
Nợ vay dài hạn	16,190.9	10,309.7	57.0%	21.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,213.7	14,898.3	2.1%	19.9%
Vốn chủ sở hữu	15,213.7	14,898.3	2.1%	19.9%

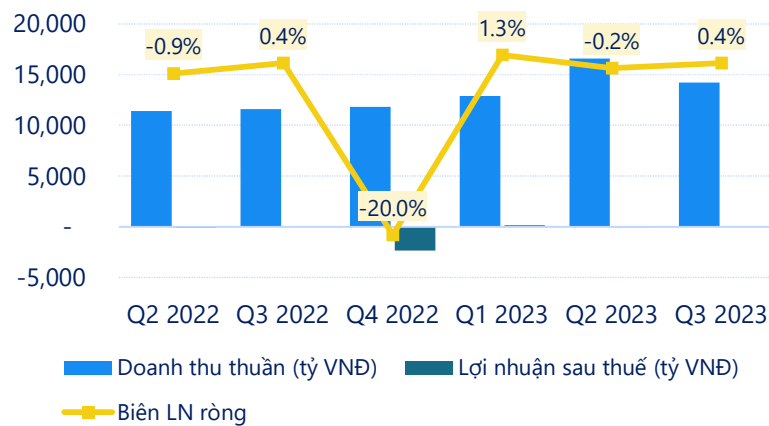
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VJC

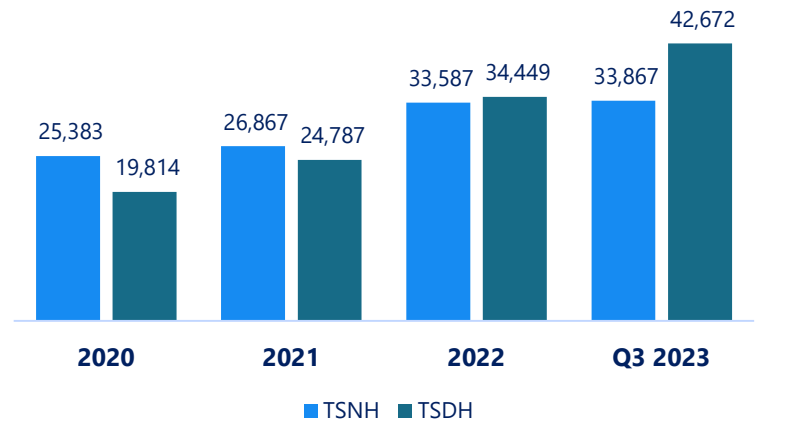
Phân tích Dupont



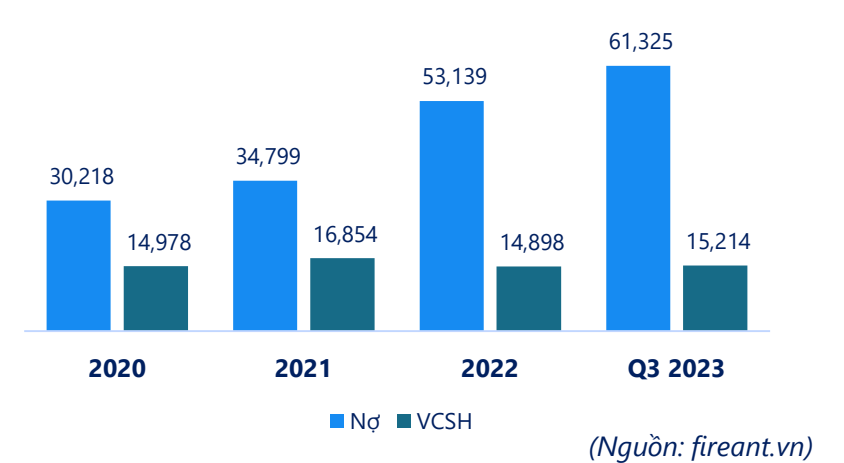
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VJC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.8%	7.6%	-11.1%	1.3%	-9.2%	-6.0%
Biên LNST (TTM)	10.0%	7.5%	0.4%	0.6%	-5.6%	-3.8%
Biên LN EBIT (TTM)	11.3%	9.7%	1.1%	7.7%	-3.2%	0.0%
ROE (TTM)	43.3%	26.3%	0.5%	0.5%	-14.3%	-12.7%
ROA (TTM)	15.1%	8.7%	0.1%	0.2%	-3.8%	-2.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	14.8	38.0	162.4	295.4	129.6	108.4
Số ngày nắm giữ HTK	2.9	4.9	13.6	18.6	7.8	6.5
Số ngày phải trả NCC	5.9	11.4	49.5	81.0	55.7	57.6
Vòng quay TSCĐ	33.7	34.3	16.9	12.8	11.7	14.1
Vòng quay TTS	241.0	317.2	942.1	1,372.8	544.2	473.2

Thanh khoản

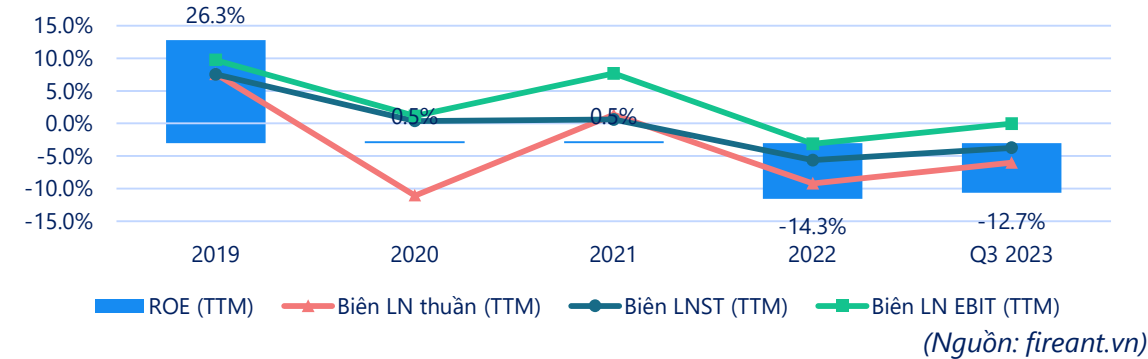
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.3	1.3	1.7	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	1.2	1.2	1.2	1.7	1.1	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	23.6	14.0	0.5	1.2	(0.9)	(0.0)

Nhóm chỉ số định giá

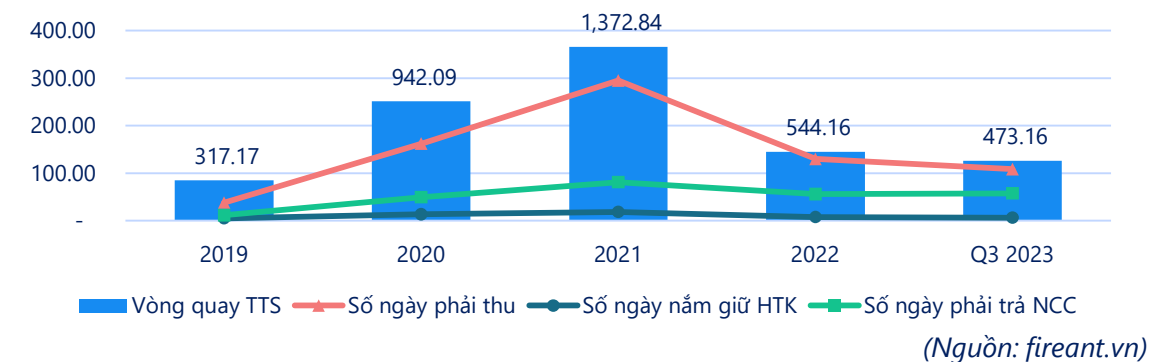
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	9,850	7,267	131	138	4,177	3,851
Giá trị sổ sách (BVPS)	25,911	28,441	28,589	31,085	27,418	27,982
P/E	12.2	20.1	954.6	931.7	(26.2)	(25.8)
P/B	4.6	5.1	4.4	4.1	4.0	3.5
P/S	1.1	1.5	3.6	5.3	1.5	1.0

(Nguồn: fireant.vn)

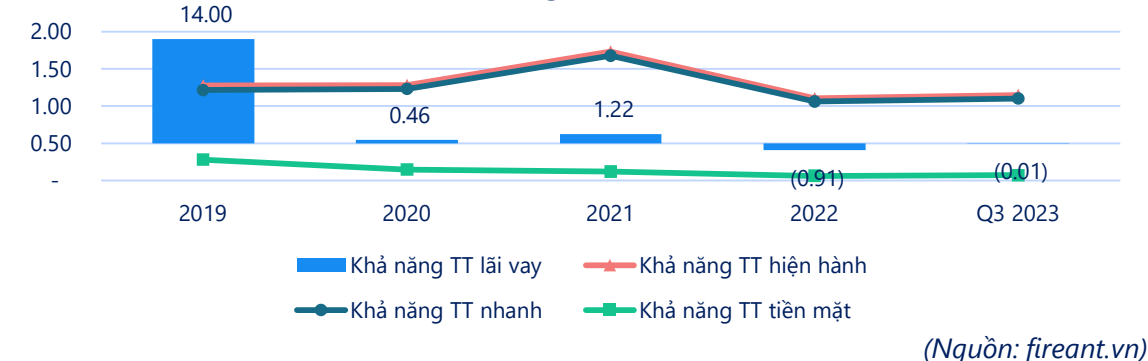
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



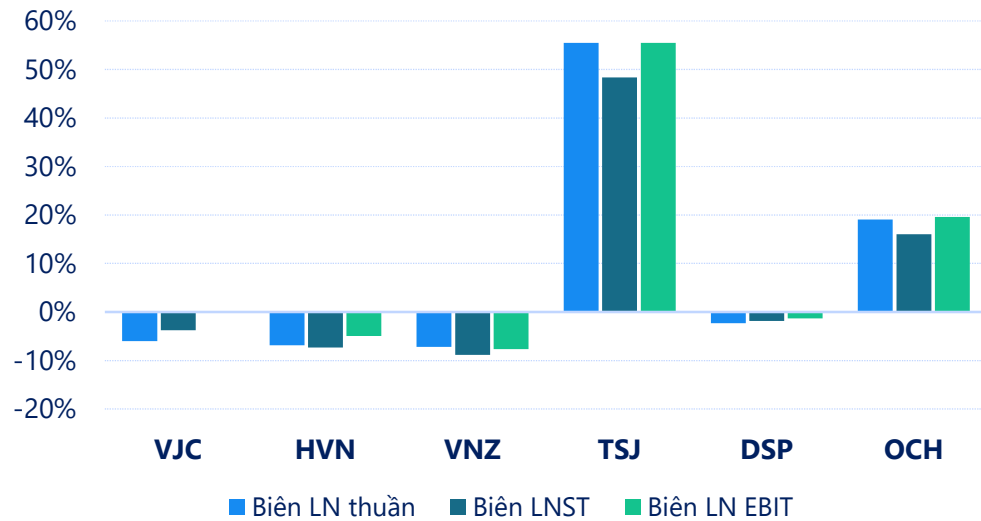
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VJC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VJC	43,737.8	58.8%	192.0	2.4%	0.4%	0.7%
HVN	67,627.8	32.3%	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
VNZ	6,431.3	11.6%	465.1	39.2%	-7.2%	-13.3%
TSJ	107	15.1%	64	153.2%	60.0%	27.3%
DSP	176	-3.7%	18	193.4%	10.3%	-10.7%
OCH	843	1.1%	163	94.5%	19.3%	10.1%

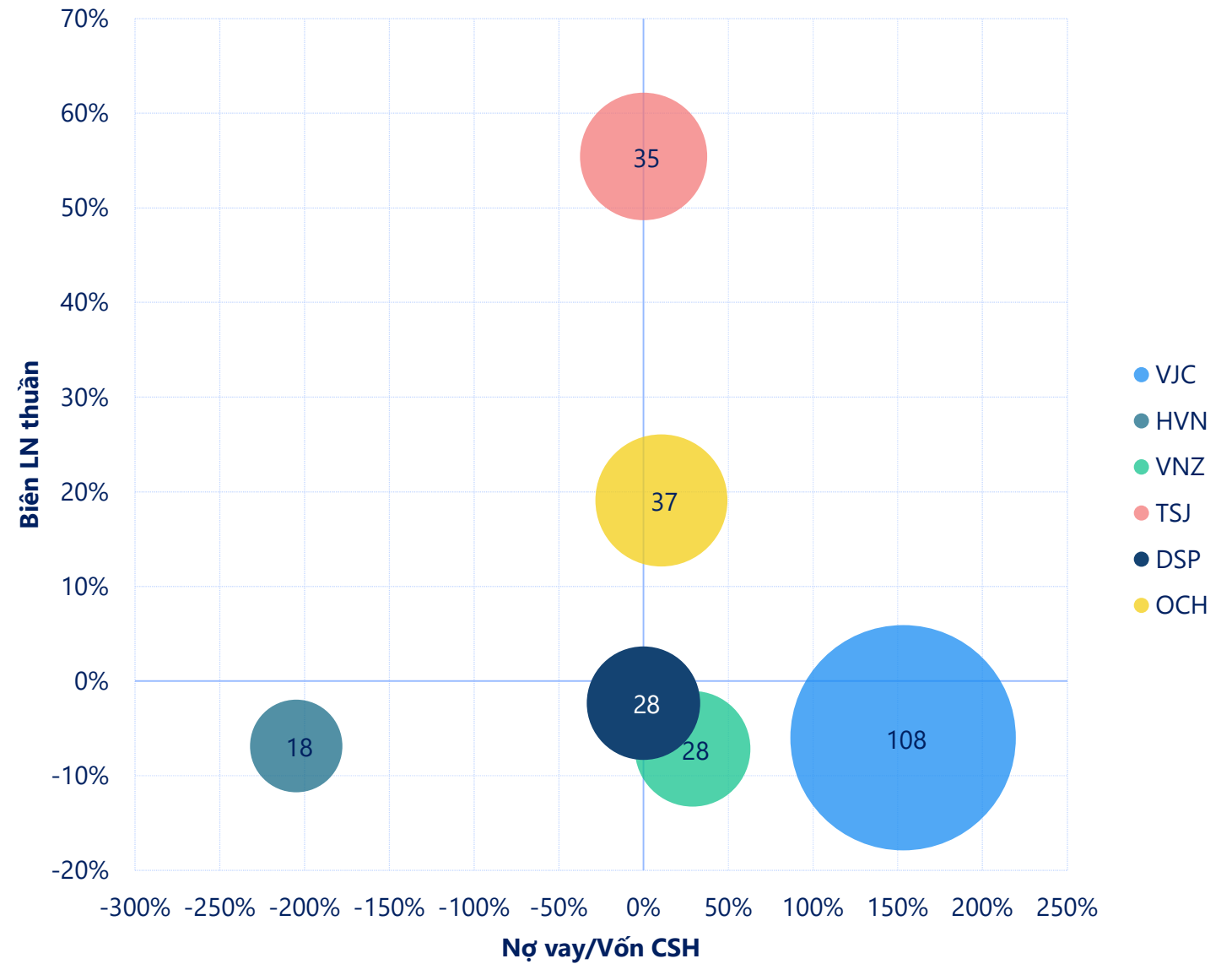
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)